CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Ngày 28/06/2024	10,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.9%	**5.7%**	**2.9%**

DT thuần
Q2/24
483
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 116| 31.5%
YoY: ▲ 141| 41.1%

LN thuần
Q2/24
24.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.70| 30.8%
YoY: ▲ 25.0| 3844%

LN sau thuế
Q2/24
19.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.40| 29.5%
YoY: ▲ 24.3| 486%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
6.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q2/24
7.9%
YoY: +/-▲ 5.0%

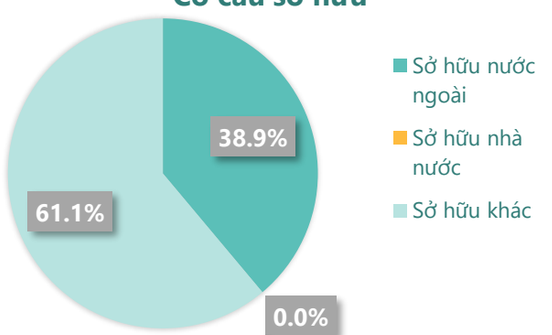
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,129 - 11,180
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	314
Số lượng CPLH (CP)	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,340
Sở hữu nước ngoài	38.9%
Beta	0.27
EPS	1,273
P/E	8.1

DT thuần
6T 2024
850
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130| 18.0%

LN thuần
6T 2024
43.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.3| 656%

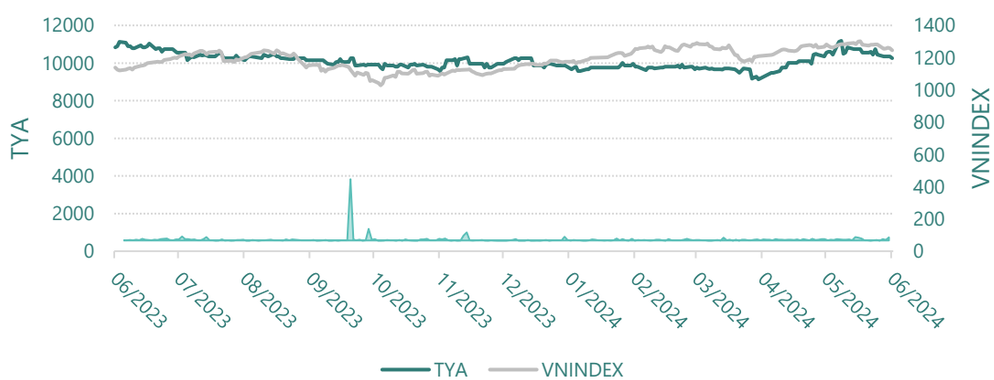
LN sau thuế
6T 2024
34.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.1| 4020%

Cơ cấu sở hữu

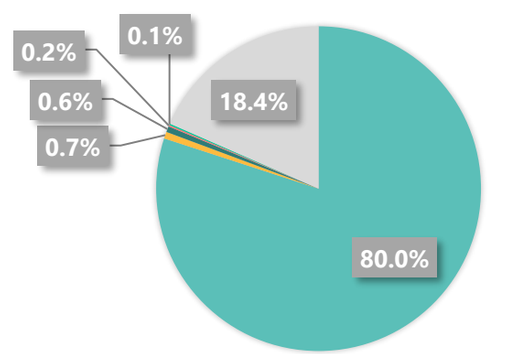


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

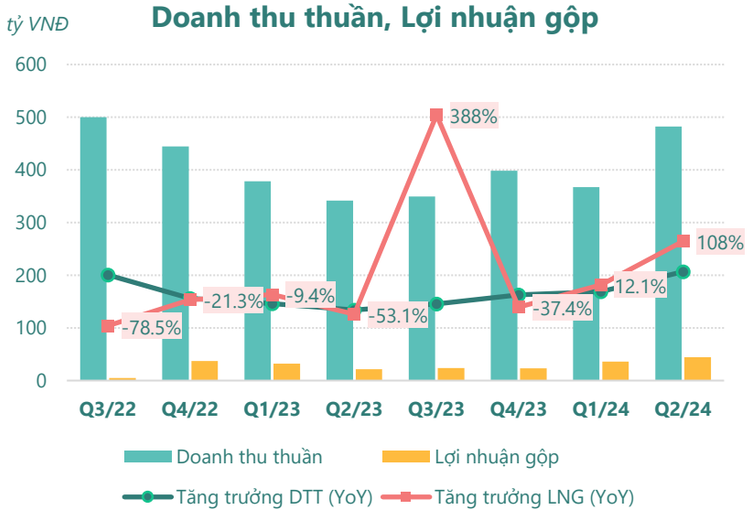


Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd
Shen San Yi (Thành viên HĐQT)
Shen Shang Pang (Chủ tịch HĐQT)
Shen San Hung
Shen Shang Tao (Phó Chủ tịch HĐQT)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

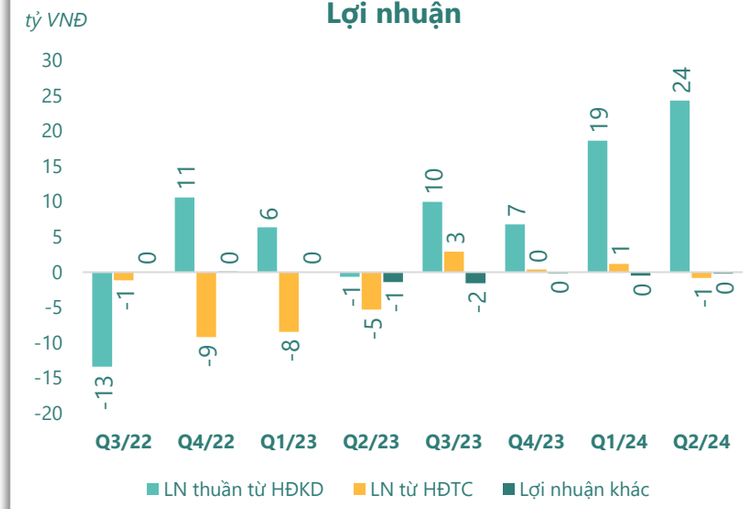
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



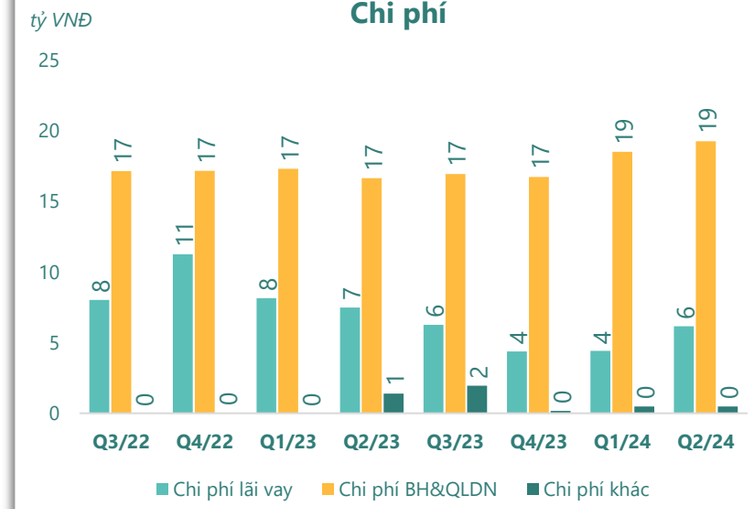
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



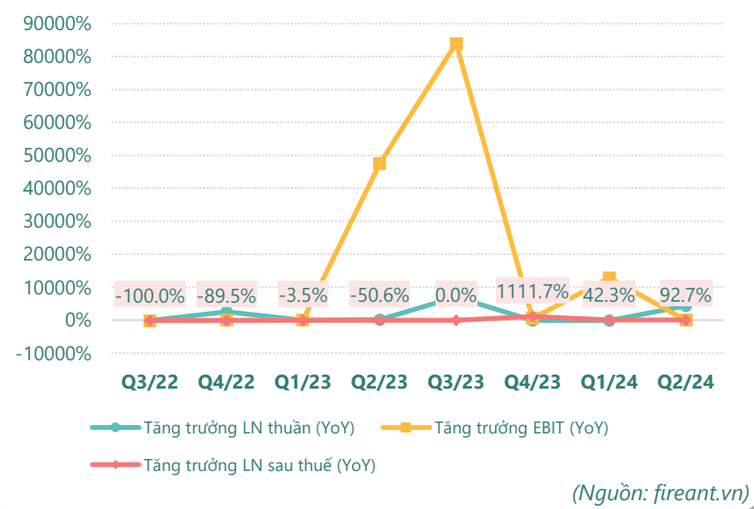
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



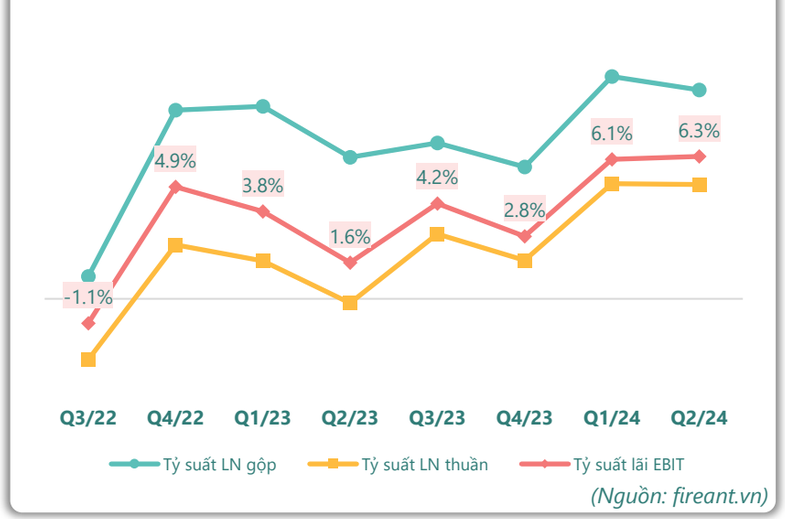
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



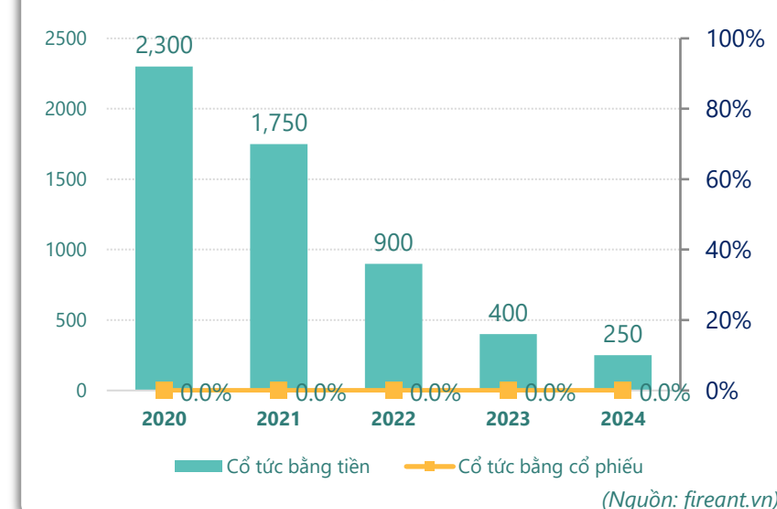
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

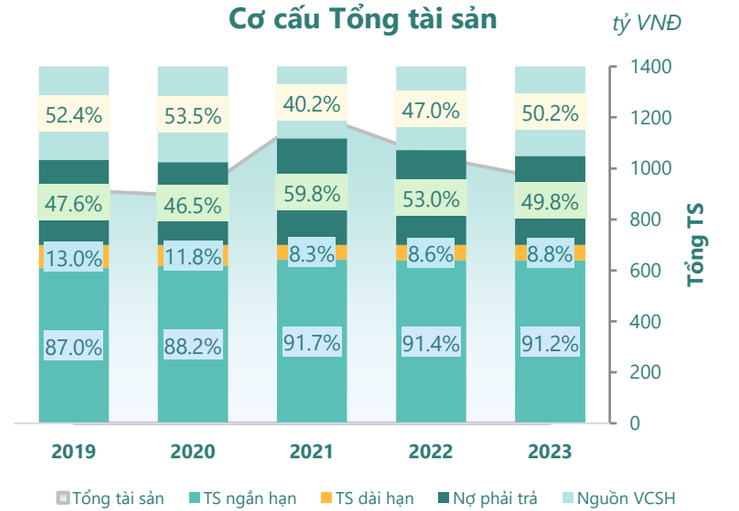
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

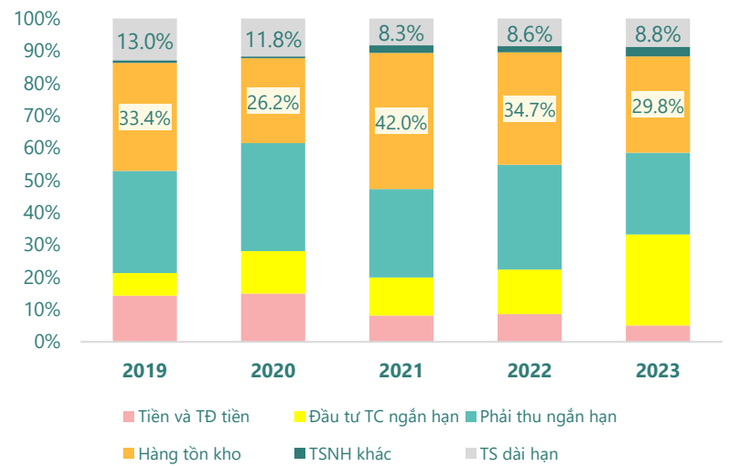
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



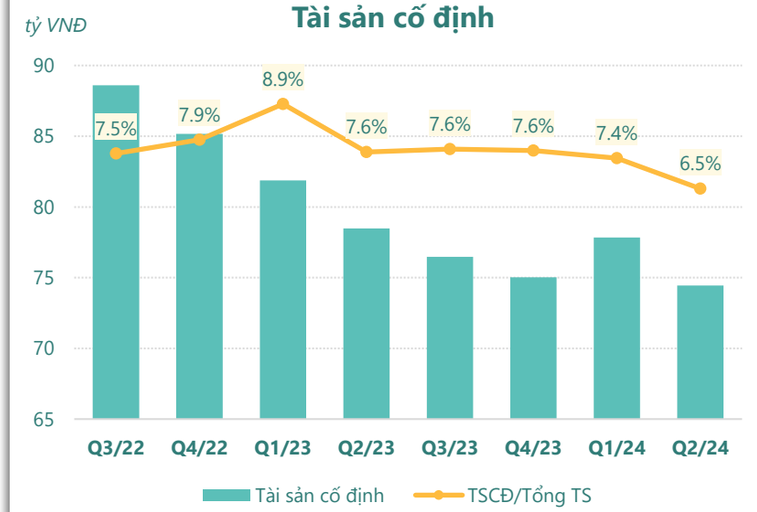
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



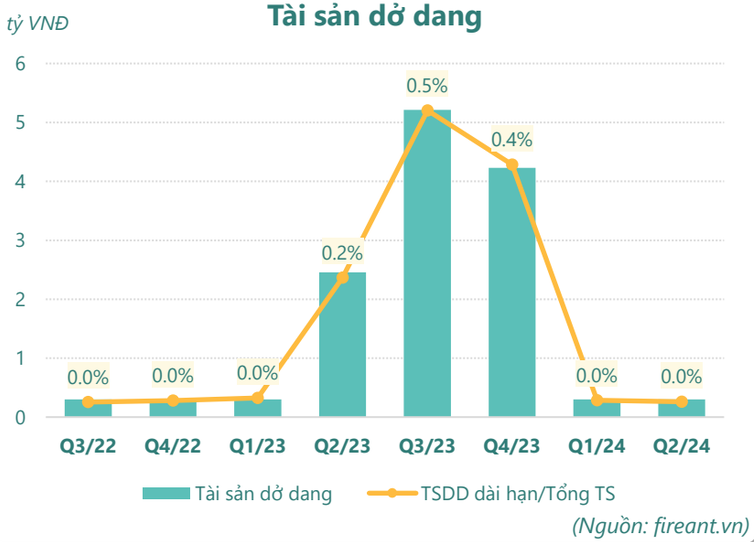
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



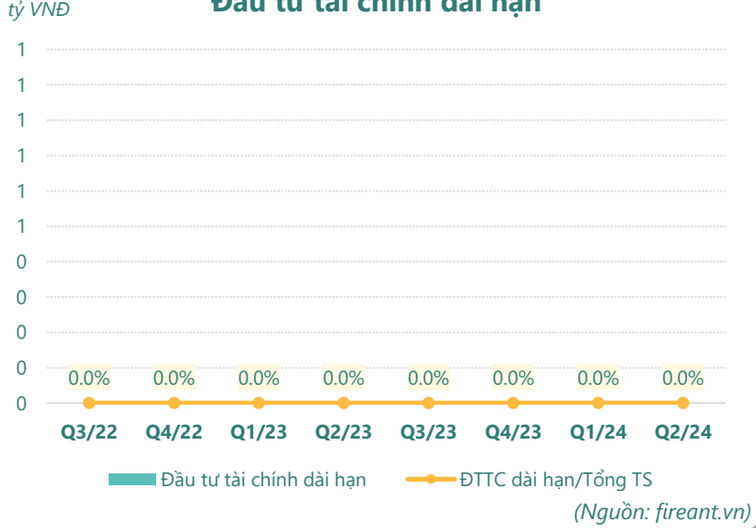
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



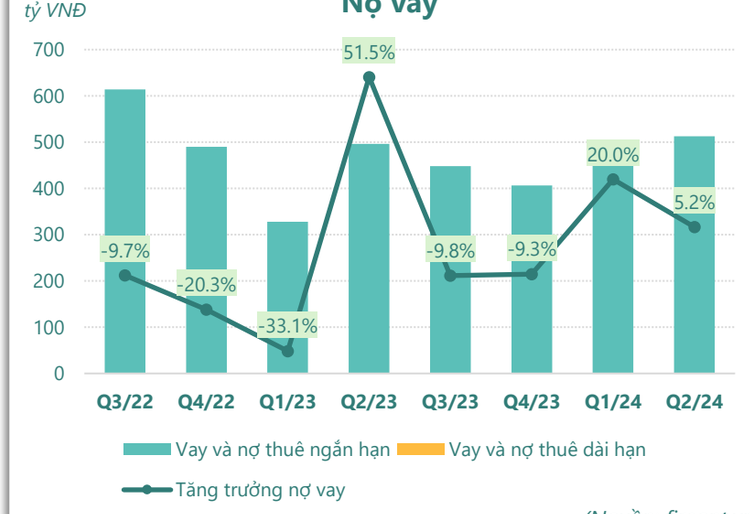
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

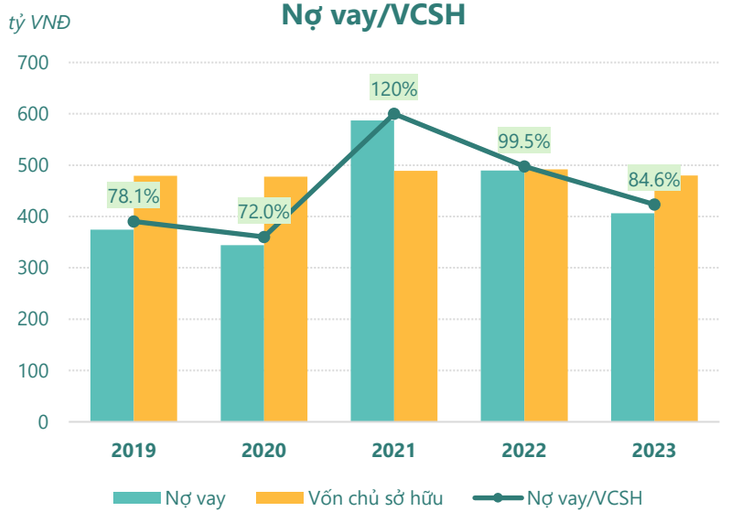
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

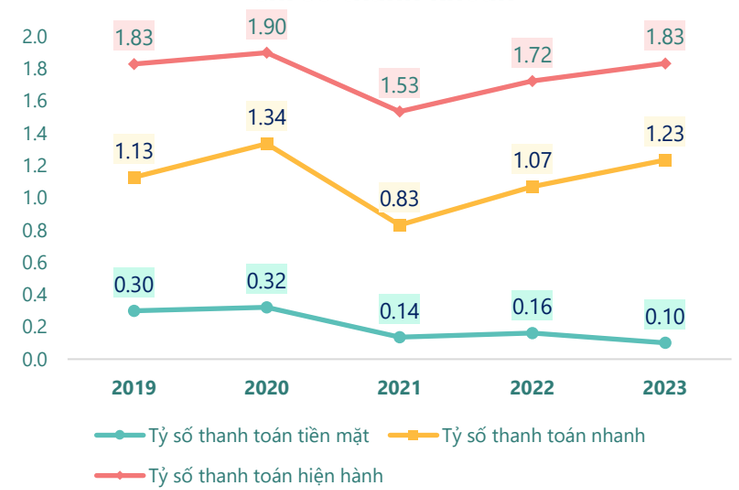
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



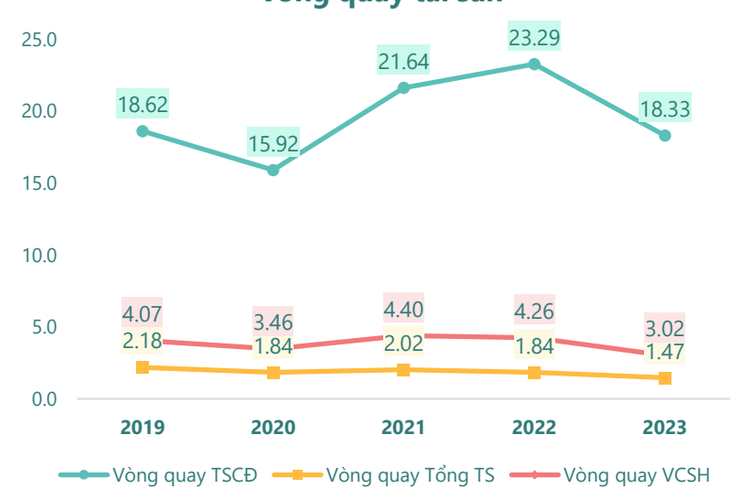
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



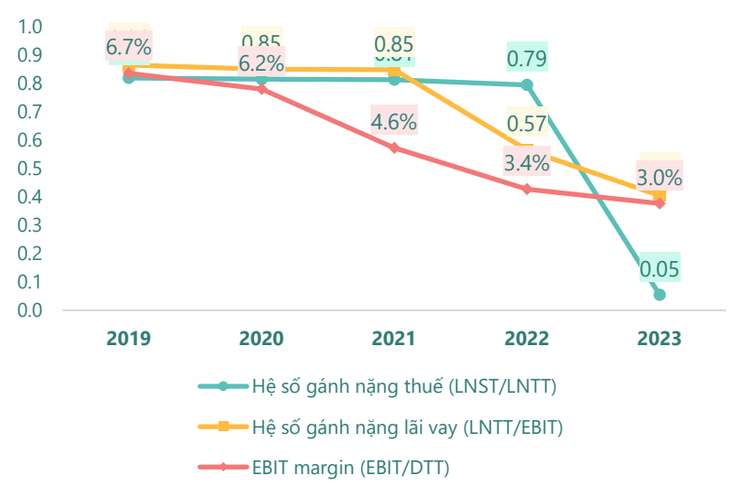
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



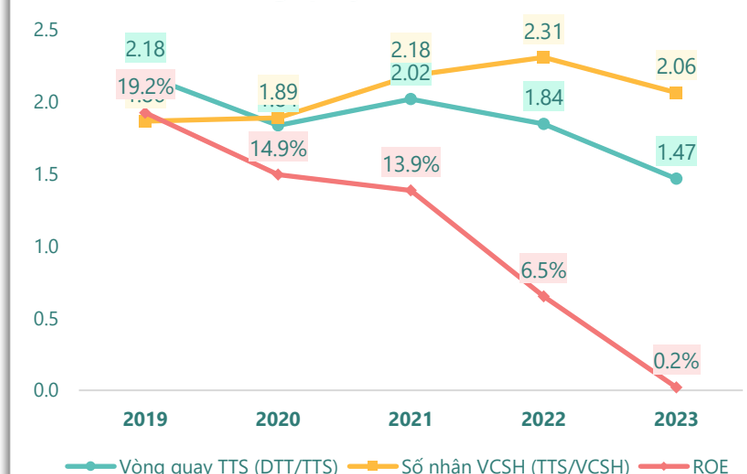
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



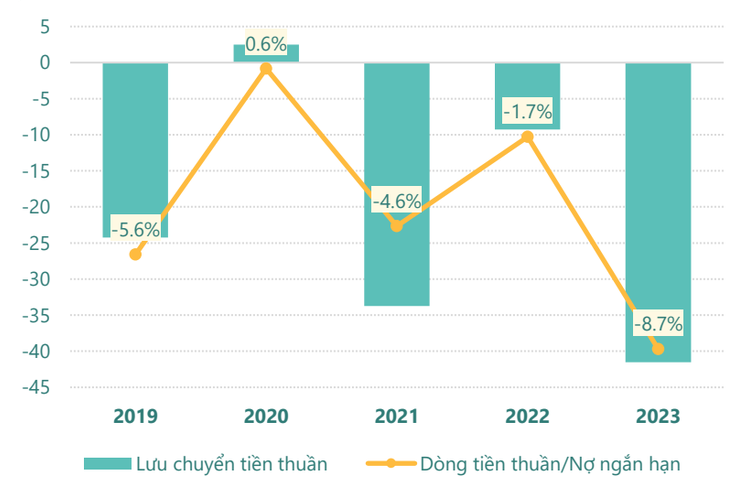
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**483**	**342**	**41.1%**	**850**	**720**	**18.0%**
Giá vốn hàng bán	438	320	36.9%	769	667	15.4%
Lợi nhuận gộp	44.4	21.3	109%	80.4	53.4	50.5%
Doanh thu HĐTC	8.36	8.61	-2.9%	16.0	11.5	38.6%
Chi phí TC	9.20	13.9	-33.8%	15.7	25.3	-38.2%
Chi phí lãi vay	6.17	7.50	-17.7%	10.6	15.7	-32.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.46	5.86	44.4%	16.2	12.2	33.3%
Chi phí QLDN	**10.8**	**10.8**	**0.1%**	**21.6**	**21.8**	**-1.1%**
LN thuần từ HĐKD	24.3	-0.65	3844%	43.0	5.68	656%
Lợi nhuận khác	**-0.22**	**-1.40**	**84.5%**	**-0.70**	**-1.35**	**47.8%**
LN trước thuế	24.1	-2.05	1277%	42.3	4.34	875%
Lợi nhuận sau thuế	**19.3**	**-5.00**	**486%**	**34.2**	**-0.87**	**4020%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.3**	**-5.00**	**486%**	**34.2**	**-0.87**	**4020%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	-73.8	33.4	57.4	41.4	3.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.0	-65.4	-75.1	-28.5	-125	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-162	169	-61.6	-41.4	80.3	25.2
Tiền đầu kỳ	89.6	134	164	60.7	48.1	44.9
Lưu chuyển tiền thuần	**44.6**	**29.7**	**-103**	**-12.6**	**-3.23**	**69.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.26	-0.26	0	0	0
Tiền cuối kỳ	134	164	60.7	48.1	44.9	115

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,142**	**955**	**19.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,062	872	21.9%
Tiền và tương đương tiền	115	48.1	138%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	269	34.4%
Phải thu ngắn hạn	294	241	21.7%
Hàng tồn kho	273	284	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	19.7	28.8	-31.5%
Tài sản dài hạn	**79.8**	**83.7**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	74.4	75.0	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.30	4.23	-92.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.11**	**4.45**	**14.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	636	476	33.7%
Nợ ngắn hạn	**636**	**476**	**33.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	512	406	26.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	31.1	-52.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**506**	**480**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**506**	**480**	**5.5%**
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)